BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020 và bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Bà: Phạm Thu Hiền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	
Ông: Phan Anh Tú	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Phan Thị Cúc Hương
Giám đốc tài chính

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Số: 241120.001 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 23 tháng 11 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**138.370.417.006**	**137.353.966.398**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**534.126.431**	**879.307.944**
111	1. Tiền		534.126.431	879.307.944
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**60.524.726.309**	**71.888.312.982**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.468.462.648	1.049.364.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	632.495.530	1.427.501.131
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	55.423.768.131	69.410.247.514
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.199.773
140	**III. Hàng tồn kho**	**08**	**76.962.986.758**	**64.121.814.109**
141	1. Hàng tồn kho		78.690.905.255	67.550.410.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.727.918.497)	(3.428.596.834)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**348.577.508**	**464.531.363**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	83.813.006	71.064.505
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	264.764.502	393.466.858
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**67.850.245.700**	**65.976.417.613**
220	**I. Tài sản cố định**		**37.965.859.195**	**38.720.604.833**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	37.965.859.195	38.720.604.833
222	*- Nguyên giá*		*91.126.411.110*	*89.507.658.748*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(53.160.551.915)*	*(50.787.053.915)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	*- Nguyên giá*		*281.137.500*	*281.137.500*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(281.137.500)*	*(281.137.500)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**09**	**889.929.600**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		889.929.600	-
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**27.389.273.804**	**25.484.044.178**
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(397.615.680)	(2.302.845.306)
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**1.605.183.101**	**1.771.768.602**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.605.183.101	1.771.768.602
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**206.220.662.706**	**203.330.384.011**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/04/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.756.746.346**	**10.451.629.548**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**11.406.746.346**	**10.101.629.548**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.846.854.024	4.233.978.465
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.248.201.002	7.655.087
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	710.587.075	1.735.079.826
314	4.	Phải trả người lao động		879.895.805	3.452.133.765
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	73.686.262
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	190.124.472	66.212.175
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	225.000.000	225.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		306.083.968	307.883.968
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**350.000.000**	**350.000.000**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	350.000.000	350.000.000
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**194.463.916.360**	**192.878.754.463**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**194.463.916.360**	**192.878.754.463**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.958.429.799	36.373.267.902
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*36.373.267.902*	*19.800.706.737*
421b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.585.161.897*	*16.572.561.165*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**206.220.662.706**	**203.330.384.011**

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Phan Thị Cúc Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**14.015.101.449**	**28.422.938.453**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.346.608.190	1.052.220.862
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.668.493.259**	**27.370.717.591**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**10.494.731.606**	**21.117.788.235**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.173.761.653**	**6.252.929.356**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.076.356	66.575.484
22	7. Chi phí tài chính	24	(1.878.254.722)	(1.301.438.540)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*2.738.630*
25	8. Chi phí bán hàng	25	702.265.478	1.353.468.060
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.500.120.808	2.021.114.226
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.850.706.445**	**4.246.361.094**
31	11. Thu nhập khác		-	178.265.301
32	12. Chi phí khác	27	6.445.646	124.172.814
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(6.445.646)**	**54.092.487**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.844.260.799**	**4.300.453.581**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	259.098.902	860.090.716
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.585.161.897**	**3.440.362.865**

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Phan Thị Cúc Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.844.260.799***	***4.300.453.581***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(1.230.916.227)***	***651.438.418***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.373.498.000	2.370.000.000
03	- Các khoản dự phòng		(3.605.907.963)	(1.632.301.340)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.570.092	(10.640.584)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.076.356)	(78.358.288)
06	- Chi phí lãi vay		-	2.738.630
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***613.344.572***	***4.951.891.999***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.856.351.060	14.621.609.827
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.140.494.312)	(30.233.721.917)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.306.916.798	(3.347.643.008)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		153.837.000	(669.138.298)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(824.915.760)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.800.000)	(11.800.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***788.155.118***	***(15.513.717.157)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.508.681.962)	(6.362.305.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	40.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.377.915.423	11.462.848.436
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.130.766.539)***	***5.140.543.012***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.100.000.000
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***-***	***2.100.000.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(342.611.421)**	**(8.273.174.145)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**879.307.944**	**8.916.990.034**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.570.092)	10.640.584
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**534.126.431**	**654.456.473**

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Phan Thị Cúc Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 53,72% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	36.253.320	96.147.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	497.873.111	783.160.392
	534.126.431	**879.307.944**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trường hợp chứng khoán kinh doanh có giá niêm yết trên thị trường thì xác định Giá trị hợp lý theo giá niêm yết và ghi rõ cách xác định

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**27.786.889.484**	**(397.615.680)**	**27.786.889.484**	**(2.302.845.306)**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	(2.292.977.095)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	7.786.889.484	(397.615.680)	7.786.889.484	-
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	(9.868.211)
	27.786.889.484	**(397.615.680)**	**27.786.889.484**	**(2.302.845.306)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 32.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	456.452.835	-	762.104.577	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	3.849.719.561	-	284.142.566	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.290.252	-	3.117.421	-
	4.468.462.648	**-**	**1.049.364.564**	**-**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**-**	**-**	**1.905.750**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lộc Phát Đà Lạt	-	-	1.057.494.156	-
- WEIFANG HANZHOU COMPANY LTD	37.486.932	-	-	-
- Phan Minh Thân	23.166.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	571.842.598	-	370.006.975	-
	632.495.530	**-**	**1.427.501.131**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	14.765.417	-	14.273.338	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận tiền mượn vốn kinh doanh	23.262.000.000	-	21.932.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức	-	-	1.076.839.067	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức	32.075.471.009	-	32.375.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh	30.232.491	-	14.000.000.000	-
- Phải thu khác	29.799.214	-	164.100	-
	55.423.768.131	**-**	**69.410.247.514**	**-**
b) Phải thu khác là các bên liên quan	**55.367.703.500**	**-**	**69.384.310.076**	**-**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

(*) Đây là khoản tiền cho Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận mượn để bổ sung vốn kinh doanh trong quá trình xây dựng cơ bản vườn nho nguyên liệu.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.277.653.603	-	3.934.092.205	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.602.185.272	(242.426.641)	26.465.858.872	(954.892.408)
- Công cụ, dụng cụ	1.167.625.139	-	993.556.801	-
- Thành phẩm	36.767.711.581	(1.485.491.856)	27.850.388.530	(2.473.704.426)
- Hàng hóa	1.669.939.729	-	1.940.025.382	-
- Hàng gửi bán	5.205.789.931	-	6.366.489.153	-
	78.690.905.255	**(1.727.918.497)**	**67.550.410.943**	**(3.428.596.834)**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	**889.929.600**	**-**
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuice	889.929.600	-
	889.929.600	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	41.686.457.002	42.798.885.427	4.074.180.819	948.135.500	89.507.658.748
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.618.752.362	-	-	-	1.618.752.362
Số dư cuối kỳ	**43.305.209.364**	**42.798.885.427**	**4.074.180.819**	**948.135.500**	**91.126.411.110**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.868.758.886	33.086.317.069	3.418.272.293	413.705.667	50.787.053.915
- Khấu hao trong kỳ	913.872.706	1.292.995.684	70.413.841	96.215.769	2.373.498.000
Số dư cuối kỳ	**14.782.631.592**	**34.379.312.753**	**3.488.686.134**	**509.921.436**	**53.160.551.915**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27.817.698.116	9.712.568.358	655.908.526	534.429.833	38.720.604.833
Tại ngày cuối kỳ	**28.522.577.772**	**8.419.572.674**	**585.494.685**	**438.214.064**	**37.965.859.195**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.464.450.876 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2020 là 281.137.500 đồng, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm	24.713.498	49.427.000
- Các khoản khác	59.099.508	21.637.505
	83.813.006	**71.064.505**
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	303.785.580	315.857.640
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	393.842.355	359.072.817
- Chi phí công cụ, dụng cụ	472.557.074	602.746.670
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	191.041.664	229.250.000
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	204.602.328	230.177.620
- Chi phí trả trước dài hạn khác	39.354.100	34.663.855
	1.605.183.101	**1.771.768.602**

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/04/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	-	-	225.000.000	225.000.000
Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	*225.000.000*	*225.000.000*	-	-	*225.000.000*	*225.000.000*
	225.000.000	**225.000.000**	**-**	**-**	**225.000.000**	**225.000.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	575.000.000	575.000.000	-	-	575.000.000	575.000.000
Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	*575.000.000*	*575.000.000*	-	-	*575.000.000*	*575.000.000*
Ngân hàng B						
	575.000.000	**575.000.000**	**-**	**-**	**575.000.000**	**575.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(225.000.000)	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	(225.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**350.000.000**	**350.000.000**			**350.000.000**	**350.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
+ Thời hạn vay: 4 năm;
+ Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 là 200.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

b) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
+ Thời hạn vay: 4 năm;
+ Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020 là 375.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Tháp Chàm	772.265.500	772.265.500	656.994.000	656.994.000
- Ông Trương Văn Xin	636.441.000	636.441.000	682.848.500	682.848.500
- Công ty Cổ phần Đông Á	258.862.725	258.862.725	468.104.340	468.104.340
- Công ty TNHH Cây Cầy Diên Khánh	-	-	523.259.660	523.259.660
- Phải trả các đối tượng khác	2.179.284.799	2.179.284.799	1.902.771.965	1.902.771.965
	3.846.854.024	**3.846.854.024**	**4.233.978.465**	**4.233.978.465**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.223.160.933	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	25.040.069	7.655.087
	5.248.201.002	**7.655.087**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**5.223.160.933**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	14.496.404	-	78.353.054	208.749.600	144.892.950	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.711.254.054	3.472.825.654	4.482.080.005	-	701.999.703
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	353.281.749	353.281.749	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	378.970.454	-	259.098.902	-	119.871.552	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	21.064.272	9.965.251	23.403.951	-	7.625.572
- Thuế tài nguyên	-	2.761.500	9.441.600	11.241.300	-	961.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	196.524.551	196.524.551	-	-
	393.466.858	**1.735.079.826**	**4.379.490.761**	**5.275.281.156**	**264.764.502**	**710.587.075**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.234.440	30.854.016
- Bảo hiểm xã hội	-	64.952
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.243	266.418
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.532.620	25.532.620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.294.169	9.494.169
	190.124.472	**66.212.175**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**34.457.856.737**	**190.963.343.298**
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.440.362.865	3.440.362.865
Số dư cuối kỳ trước	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**37.898.219.602**	**194.403.706.163**
Số dư đầu kỳ này	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**36.373.267.902**	**192.878.754.463**
Lãi trong kỳ này	-	-	1.585.161.897	1.585.161.897
Số dư cuối kỳ này	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**37.958.429.799**	**194.463.916.360**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram (tiền thân là Công ty Cổ phần Elmich)	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	**100%**	**146.571.500.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*25.532.620*	*28.720.820*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	25.532.620	28.720.820

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/04/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	**9.933.986.561**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại ngày 30/09/2020, Công ty đang cho thuê một phần diện tích căn nhà tương đương 100 m2 và toàn bộ diện tích kho thuộc khu nhà có diện tích 200 m2 tại số 31 đường Ngô Văn Sở, phường 9, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng với thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/10/2018 với giá thuê là 12.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm VAT).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Lô đất	Mục đích	Diện tích	Thời hạn thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	Sản xuất kinh doanh	8.593,0 m2	50 năm từ ngày 01/01/1996
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang	19.258,9 m2	50 năm từ ngày 02/04/2009
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang	30.220,8 m2	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2020	01/04/2020
- Đô la Mỹ	USD	2.632,91	12.573,2

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	411.484.188	86.264.794
Doanh thu bán thành phẩm	13.561.996.253	27.328.164.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.361.363	1.003.145.578
Doanh thu khác	259.645	5.363.636
	14.015.101.449	**28.422.938.453**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**3.390.000**	**982.426.715**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.346.608.190	1.052.220.862
	1.346.608.190	**1.052.220.862**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	310.028.352	66.340.903
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.885.381.591	21.051.447.332
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.700.678.337)	-
	10.494.731.606	**21.117.788.235**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.076.356	38.358.288
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	17.576.612
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	10.640.584
	1.076.356	**66.575.484**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.738.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.404.812	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.570.092	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.905.229.626)	(1.304.177.170)
	(1.878.254.722)	**(1.301.438.540)**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.188.374	113.483.922
Chi phí nhân công	131.810.862	268.975.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.178.396	264.348.286
Chi phí rượu chào hàng khuyến mãi	68.875.644	101.767.019
Các khoản chi phí khác	460.212.202	604.892.985
	702.265.478	**1.353.468.060**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	777.369.623	1.540.618.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.248.000	60.000.000
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(89.126.558)	(550.067.666)
Thuế, phí, và lệ phí	166.292.060	169.956.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.140.745	288.828.082
Chi phí khác bằng tiền	528.196.938	511.779.447
	1.500.120.808	**2.021.114.226**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Xử lý công nợ	-	124.172.814
Các khoản bị phạt	6.445.646	-
	6.445.646	**124.172.814**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.844.260.799	4.300.453.581
Các khoản điều chỉnh tăng	6.445.646	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*6.445.646*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.850.706.445	4.300.453.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**370.141.289**	**860.090.716**
Điều chỉnh giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(111.042.387)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(378.970.454)	550.437.268
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(824.915.760)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(119.871.552)**	**585.612.224**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.079.179.606	28.668.450.045
Chi phí nhân công	3.131.716.103	6.684.721.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.373.498.000	2.370.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.555.372	1.186.147.752
Chi phí khác bằng tiền	1.571.442.625	2.237.178.729
	21.844.391.706	**41.146.498.172**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	534.126.431	-	879.307.944	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.892.230.779	-	70.459.612.078	-
	60.426.357.210	**-**	**71.338.920.022**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/04/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	575.000.000	575.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.036.978.496	4.300.190.640
Chi phí phải trả	-	73.686.262
	4.611.978.496	**4.948.876.902**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	534.126.431	-	-	534.126.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.892.230.779	-	-	59.892.230.779
	60.426.357.210	**-**	**-**	**60.426.357.210**
Tại ngày 01/04/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.307.944	-	-	879.307.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.459.612.078	-	-	70.459.612.078
	71.338.920.022	**-**	**-**	**71.338.920.022**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	225.000.000	350.000.000	-	575.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.036.978.496	-	-	4.036.978.496
	4.261.978.496	**350.000.000**	**-**	**4.611.978.496**

Tại ngày 01/04/2020				
Vay và nợ	225.000.000	350.000.000	-	575.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.300.190.640	-	-	4.300.190.640
Chi phí phải trả	73.686.262	-	-	73.686.262
	4.598.876.902	**350.000.000**	**-**	**4.948.876.902**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**3.390.000**	**982.426.715**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	3.390.000	3.905.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	-	978.521.715
Cho mượn tiền		**1.360.232.491**	**2.250.000.000**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	30.232.491	1.000.000.000
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	1.330.000.000	1.250.000.000
Thu hồi tiền cho mượn		**14.000.000.000**	**20.000.000.000**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	14.000.000.000	20.000.000.000
Thu hồi tiền cổ tức		**1.376.839.067**	**11.427.715.756**
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	1.076.839.067	7.427.715.756
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	300.000.000	4.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/04/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		**-**	**1.905.750**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	-	1.905.750
Phải thu khác ngắn hạn		**55.367.703.500**	**69.384.310.076**
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Công ty con	32.105.703.500	46.375.471.009
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Công ty con	23.262.000.000	21.932.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	-	1.076.839.067
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**5.223.160.933**	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Công ty con	5.223.160.933	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc tài chính	135.000.000	180.036.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	460.008.500	685.392.500

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Phan Thị Cúc Hương